



## DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

### LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG  
ngày tháng 05 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng  
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm Điện, Hoá – Công ty Thủy điện Bản Vẽ**

Laboratory: **Electrical & Chemical Testing Laboratory –  
Ban Ve hydro power Company**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Công ty Thủy điện Bản Vẽ - Chi nhánh Tổng công ty Phát điện 1**

Organization: **Ban Ve Hydropower Company – Power Generation Corporation 1**

Số hiệu/ Code: **VILAS 1263**

Chuẩn mực công nhận  
Accreditation criteria: **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực:  
Field: **Điện – Điện tử, Hoá**

Người quản lý:  
Laboratory manager: **Đậu Ngọc Dũng**

Hiệu lực công nhận  
Period of Validation: **Kể từ ngày /05/2026 đến ngày /05/2031**

Địa chỉ:  
Address: **Số 372 - Đường Lê Nin - Phường Trường Vinh - Tỉnh Nghệ An**

Địa điểm:  
Location: **Xã Yên Na, Tỉnh Nghệ An**

Điện thoại/ Tel: **0238.3221331**

Email: **banvehpc@gmail.com**

Website: **banvehpc.com**

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1263**

**Lĩnh vực thử nghiệm: Điện – Điện tử**

*Field of testing: Electrical – Electronic*

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested</b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests</b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement</b>	<b>Phương pháp thử/ Test method</b>
1.	<b>Máy điện quay</b> <i>Rotating electrical machines (x)</i>	Đo điện trở một chiều các cuộn dây <i>Measurements of windings resistance by direct-current</i>	R: 0,1 $\mu\Omega$ / 0,1 $\mu\Omega$ ~ 2k $\Omega$ I: 10A;1A;0,1A; 0,01A	IEEE 62.2-2004
2.		Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	U: 250VDC, 500VDC, 2500VDC, 5000VDC R: 0,12M $\Omega$ ~ 10T $\Omega$	IEC 60034-27-4:2018
3.	<b>Máy biến áp lực (loại ngâm trong dầu và loại khô)</b> <i>Power transformers (oil-immersed type and dry-type) (x)</i>	Đo điện trở một chiều các cuộn dây <i>Measurement of winding resistance</i>	R: 0,1 $\mu\Omega$ / 0,1 $\mu\Omega$ ~ 2k $\Omega$ I: 10A; 1A; 0,1A; 0,01A	IEEE C57.152-2013
4.		Đo điện dung và tổn hao điện môi tg $\delta$ của các cuộn dây <i>Capacitance and Dielectric dissipation factor measurements of windings</i>	C: 0,1pF/ (1~3000)pF Tg $\delta$ : 0,1%/(0~10)% U: 300V~10kV	IEEE C57.152-2013
5.		Đo tỷ số biến điện áp <i>Measurement of voltage ratio</i>	1/ (1~10000)	IEEE C57.152-2013
6.		Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	U: 250VDC, 500VDC, 2500VDC, 5000VDC R: 0,12M $\Omega$ ~ 10T $\Omega$	IEEE C57.152-2013
7.	<b>Máy biến dòng điện</b> <i>Current transformers (x)</i>	Đo điện trở một chiều các cuộn dây <i>Measurement of windings resistance</i>	0,1m $\Omega$ /(0,1m $\Omega$ ~100 $\Omega$ )	IEEE C57.13-2016
8.		Thử sai số về tỷ số biến dòng <i>Test for current ratio error</i>	0,2/(0,2~10000)	IEEE C57.13.1-2017
9.		Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistances</i>	U: 250VDC, 500VDC, 2500VDC, 5000VDC R: 0,12M $\Omega$ ~ 10T $\Omega$	QCVN QTD 5:2009/BCT (Điều/Clause: 29) IEEE C57.13.1-2017
10.		Đo điện dung và tổn hao điện môi tg $\delta$ <i>Measurement of capacitance and dielectric dissipation factor</i>	C: 0,1pF/ (1~3000)pF Tg $\delta$ : 0,1%/(0~10)% U: 300V~10kV	IEC 61869-2:2012

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1263**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
11.	<b>Máy biến điện áp kiểu cảm ứng và tụ điện <i>Inductive voltage transformers and capacitor voltage transformers (x)</i></b>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistances</i>	U: 250VDC, 500VDC, 2500VDC, 5000VDC R: 0,12MΩ ~ 10TΩ	QCVN QTĐ- 5:2009/BCT (Điều/Clause:28)
12.		Thử sai số về tỷ số biến điện áp <i>Test for voltage ratio error</i>	1/ (1 ~ 10000)	IEC 61869-3:2011 IEC 61869-5:2011
13.		Đo điện dung và tổn hao điện môi tgδ <i>Capacitance and Dielectric dissipation factor measurement</i>	C: 0,1pF/ (1~3000)pF Tgδ: 0,1%/(0~10)% U: 300V~10kV	IEC 61869-1:2007
14.		Đo điện trở một chiều các cuộn dây <i>Measurement of windings resistance</i>	R: 0,1μΩ/ 0,1μΩ ~ 2kΩ I: 10A; 1A; 0,1A; 0,01A	IEEE Std C57.13- 2016
15.	<b>Cáp điện có điện áp danh định từ 1kV (U<sub>m</sub>=1,2kV) đến 35kV (U<sub>m</sub>=36kV) <i>Power cable nominal voltage 1kV (U<sub>m</sub>=1,2kV) upto 35kV (U<sub>m</sub>=36kV) (x)</i></b>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	U: 250VDC, 500VDC, 2500VDC, 5000VDC R: 0,12MΩ ~ 10TΩ	QCVN QTĐ- 5:2009/BCT (Điều/Clause: 18)
16.	<b>Máy cắt điện xoay chiều, dao cách ly, dao nối đất <i>Alternating- current circuit- breakers, disconnectors and earthing switches (x)</i></b>	Đo điện trở tiếp xúc các tiếp điểm chính <i>Main contact resistance measurement</i>	R: 1μΩ/ (1~1999)μΩ I: 100A; 200A	IEC 62271-1:2017
17.		Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	U: 250VDC, 500VDC, 2500VDC, 5000VDC R: 0,12MΩ ~ 10TΩ	QCVN QTĐ- 5:2009/BCT (Điều/Clause: 30,31,32,33, 34)

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**

*LIST OF ACCREDITED TESTS*

**VILAS 1263**

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i></b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i></b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i></b>	<b>Phương pháp thử/ <i>Test method</i></b>
18.	<b>Chống sét van (chống sét van loại ôxit kim loại không có khe hở) <i>Surger Arrester (Metal-oxide surge arresters without gaps) (x)</i></b>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	U: 250VDC, 500VDC, 2500VDC, 5000VDC R: 0,12MΩ ~ 10TΩ	QCVN QTĐ- 5:2009/BCT (Điều/Clause: 38)
19.	<b>Rơ le điện <i>Electric relays</i></b>	Thử điện áp tác động/trở về (Rơ le điện áp) <i>Pick up/Drop off voltage tests (Voltage relay)</i>	U: 5mV/ (0~300)V T: 0,01s/ (0,01~9999,9)s	IEC 60255-127:2010
20.		Thử dòng điện tác động/trở về (Rơ le dòng điện) <i>Pick up/Drop off voltage tests (Curent relay)</i>	I: 50μA/ (0~25)A T: 0,01s/ (0,01~9999,9)s	IEC 60255-151:2009
21.		Thử tổng trở tác động/trở về (Rơ le tổng trở) <i>Pick up/Drop off impedance tests (impedance relay)</i>	U: 0,1V/(1~250)V I: 0,1A(1~30)A φ: 0,1 <sup>0</sup> / (0~360) <sup>0</sup> T: 0,01s/ (0,01~9999,9)s	IEC 60255-121:2014
22.		Thử tổng trở tác động/trở về (Rơ le quá dòng có hướng, rơ le công suất) <i>Pick up/Drop off impedance tests (derectional relay and power relay)</i>	U: 0,1V/(1~250)V I: 0,1A(1~30)A φ: 0,1 <sup>0</sup> / (0~360) <sup>0</sup> T: 0,01s/ (0,01~9999,9)s	IEC 60255-12:1980
23.		Thử miền tác động/trở về (Rơ le so lệch) <i>Pick up/Drop off zone tests (biased dijjrential relay)</i>	I: 50μA/ (0 ~ 25)A T: 0,01 s/(0,01~9999,9)s	IEC 60255-13:1980
24.	<b>Hệ thống nối đất <i>Grounding System (x)</i></b>	Đo điện trở suất của đất và điện trở tiếp địa <i>Measuring earth resistivity, Ground Impedance</i>	(0.001 ~ 99,99) kΩ	IEEE 81-2025

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN***LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1263****Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa***Field of testing: Chemical*

<b>TT</b>	<b>Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested</b>	<b>Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests</b>	<b>Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement</b>	<b>Phương pháp thử/ Test method</b>
1.	<b>Dầu cách điện Insulation oil</b>	Đo hàm lượng nước <i>Measurement of water content</i>	0,1 µg/ (10 µg ~ 200 mg) H <sub>2</sub> O	IEC 60814:1997
2.		Đo điện áp đánh thủng <i>Measurement of Breakdown voltage</i>	0,1 kV/ đến/to 100 kV	IEC 60156:2025
3.	<b>Dầu tuabin, thủy lực Turbine oil, hydraulic</b>	Đo độ Nhớt động học <i>Measurement of viscosity</i>	0,01 cst / (20 ~ 100) cst	ASTM D445-24

**Ghi chú/Note:**

- IEC : *International Electrotechnical Commission;*
- IEEE: *Institute of Electrical and Electronics Engineers;*
- ASTM: *American Society for Testing and Materials;*
- ISO: *International Organization for Standardization;*
- QCVN QTĐ-5:2009/BCT: Quy chuẩn Việt Nam được ban hành bởi Bộ Công Thương/ *National technical regulation issued by Ministry of Industry and Trade.*

Trường hợp Công ty Thủy điện Bản Vẽ - Chi nhánh Tổng công ty Phát điện 1 cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Thủy điện Bản Vẽ - Chi nhánh Tổng công ty Phát điện 1 phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is Ban Ve Hydropower Company – Power Generation Corporation 1 that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./*